

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Số: 893 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và
Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch
sử dụng đất huyện Cam Lâm**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Căn cứ Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định 318/QĐ-TTg ngày 29/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050;

Căn cứ Quyết định 205/QĐ-TTg ngày 28/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch chung đô thị mới Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 25/2/2025 của Hội đồng nhân dân huyện Cam Lâm về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Cam Lâm;

Căn cứ Thông báo số 19/TB-HĐTĐ ngày 13/3/2024 của Hội đồng thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Kết quả thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về việc thông qua danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm tại Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2025 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Cam Lâm và Tờ trình số 78/TTr-STNMT ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Cam Lâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cam Lâm, với các nội dung sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cam Lâm.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (Phụ lục 01 kèm theo).

1.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất (Phụ lục 02 kèm theo).

1.3. Diện tích đất cần thu hồi trong quy hoạch sử dụng đất (Phụ lục 03 kèm theo).

1.4. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất (Phụ lục 04 kèm theo).

1.5. Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất (Phụ lục 05 kèm theo).

1.6. Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong quy hoạch sử dụng đất (Phụ lục 06 kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Cam Lâm.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Cam Lâm (năm 2025) với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2025 (Phụ lục 07 kèm theo).

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 (Phụ lục 08 kèm theo).

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (Phụ lục 09 kèm theo).
4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (Phụ lục 10 kèm theo).
5. Kế hoạch xác định các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng năm 2025 (Phụ lục 11 kèm theo).

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất;
4. Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Cam Lâm; các phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Nội vụ; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh; Công an tỉnh; Trưởng ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong; Giám đốc Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh; Ban Quản lý dự án ĐTXD các CTNN> tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, SV, TV. 20

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hòa Nam

PHỤ LỤC 01. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

HUYỆN CAM LÂM - TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
						Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sou Tân	Suối Cát	Suối Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
	Tổng diện tích tự nhiên				54.708,00	2.105,37	1.854,78	1.762,28	3.653,89	1.155,41	1.552,21	1.894,65	3.744,04	8.695,32	2.882,32	2.167,70	5.515,96	10.053,06	7.671,03	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	33.443,00	48,00	33.491,00	1.000,17	480,95		919,73		517,10	450,73	1.892,38	7.315,32	1.381,39	120,10	4.876,32	8.755,17	5.781,64	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.323,00		1.323,00								0,50	488,15	169,93	199,91	119,72	6,68	178,32	159,80
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.061,00		1.061,00								0,50	375,05	147,61	162,11	93,64		138,70	143,39
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	262,00		262,00									113,09	22,33	37,79	26,08	6,68	39,62	16,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		320,64	320,64	52,83	64,35					35,42	4,38	88,96	15,50			20,47	29,49	9,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.172,00		1.172,00	23,84	20,24				52,27	69,93	138,85	257,42	77,09			268,10	159,12	105,14
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.369,00		10.369,00														6.715,00	3.654,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.630,00		8.630,00									3.819,66	216,66		4.565,03		28,64	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.151,00		11.151,00	885,98	393,32		865,38		378,93	300,78	1.233,22	2.820,60	867,62		16,04	1.549,07	1.840,06	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.877,00</i>		<i>2.877,00</i>				<i>214,81</i>		<i>94,73</i>	<i>74,94</i>	<i>302,44</i>	<i>498,06</i>	<i>219,85</i>		<i>4,01</i>	<i>734,09</i>	<i>734,07</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		8,29	8,29		1,15							3,23					0,10	3,81
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		143,48	143,48	37,52	0,58		54,36					2,09	32,42	4,61	0,38		5,62	5,90
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		373,59	373,59		1,31					85,40	44,61	25,69	123,09				89,81	3,68
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	21.101,00		21.101,00	1.105,19	1.373,84	1.762,28	2.734,15	1.155,41	1.035,11	1.342,59	1.851,66	1.380,00	1.500,93	2.047,60	625,19	1.297,89	1.889,16	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.369,00		1.369,00	219,73	188,78					138,50	52,01		301,68	44,33		51,31	241,02	131,64
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.997,00		3.997,00	28,11	237,78	635,84	454,96	467,79	231,16	291,79	437,35		294,13	541,67				376,43
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,00		19,00	0,30	0,69	11,09	0,89	0,03	0,11	0,03	0,35	2,14	1,19	0,13	0,57	1,21	0,26	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	898,00		898,00	58,44	5,04	18,04	155,64	11,22	46,27	80,60	54,57	14,89	55,92	297,05	0,50	14,33	85,48	
2.5	Đất an ninh	CAN	26,00		26,00	0,14	0,19	5,23	9,81	0,20	0,16	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,37	8,69
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		376,04	376,04	6,49	6,14	21,19	10,86	7,68	6,13	9,18	79,59	9,70	65,56	21,17	2,72	57,52	72,10	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,00		15,00	0,26		6,02	3,05			0,07	0,00	0,27	0,26	0,45	4,61			0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		0,04	0,04			0,02					0,02							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,00		16,00	0,20	0,36	2,00	1,00			0,99	0,57	2,71	0,11	0,10	1,19	0,24	5,95	0,57
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	150,00		150,00	4,60	5,69	8,14	6,50	7,68	5,07	7,46	9,96	8,27	7,66	7,78	1,73	49,08	20,38	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	189,00		189,00	1,44	0,09		0,31				1,13	66,66	0,95	57,34	7,56	0,67	1,72	51,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,00		6,00	0,00		5,01	0,00				0,00	0,12			0,02	0,08	0,77	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		4.577,56	4.577,56	206,44	292,94	347,81	942,54	208,66	181,30	300,56	391,31	278,87	260,57	240,82			398,32	527,43
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	137,00	-0,27	136,73															136,73
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	151,00	0,34	151,34														56,25	95,09

PHỤ LỤC 02. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ (2025-2030)

HUYỆN CAM LÂM - TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.012,81	317,81	60,84		68,81			4,38	202,58	47,56	72,16	6,41			8,54	223,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	964,49	317,81	60,84		20,49			4,38	202,58	47,56	72,16	6,41			8,54	223,71
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất chôn nuôi tập trung	CNT	48,32				48,32											
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	484,13	7,97	21,64		405,13				39,89	2,36	2,14	2,82		0,08	0,43	1,68
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,08		1,42							1,03		0,63				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21,01								21,01							
2.5	Đất an ninh	CAN																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,03									0,03						
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>																
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>																
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,03									0,03						
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>																
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>																
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>																
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>																
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>																
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>																
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	352,05	7,91	19,58		305,13				18,65			0,63				0,14
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>																
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>																
2.7.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	<i>SCT</i>																
2.7.4	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	<i>TMD</i>	333,40	7,91	19,58		305,13							0,63				0,14
2.7.5	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	<i>SKC</i>																
2.7.6	<i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	<i>SKS</i>	18,65								18,65							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,03	0,06	0,58							0,79	0,01	1,56		0,08	0,43	1,53

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	3,81	0,04	0,29						0,48		1,13			0,43	1,45
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,61		0,29						0,07		0,25				
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC															
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD															
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA															
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,32	0,02								0,01	0,12		0,08		0,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV															
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH															
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,30								0,24		0,06				
2.9	Đất tôn giáo	TON															
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN															
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,13									2,13					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,56		0,05						0,51						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC															
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,56		0,05						0,51						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	100,24		0,01		100,00			0,23							

PHỤ LỤC 03. DIỆN TÍCH ĐẤT CÀN THU HỒI TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ (2025-2030)

HUYỆN CAM LÂM - TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.682,27	199,26	711,33	1.390,21	994,64	967,79	898,73	1.073,04	1.222,12	402,58	1.061,30	1.429,87	18,43	322,92	990,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	397,18		19,46	37,39	4,31	5,63	25,48	12,61	68,23	6,70	95,24	86,23	0,02	2,34	32,54
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	222,00		8,61	3,43			17,68	1,55	53,86	3,04	58,65	51,31		2,34	21,53
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	175,17		10,85	33,95	4,31	5,63	7,81	11,06	14,37	3,66	36,59	34,92	0,02	0,99	11,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.347,22	131,22	463,48	96,36	312,04	18,84	80,67	392,41	49,07	332,45	111,60	225,39	5,23	19,93	108,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.856,35	24,05	120,35	1.100,39	310,93	848,17	376,32	287,29	589,88	43,66	275,12	1.019,86	8,02	187,52	664,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,12									3,24			2,15	13,72	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.372,88	43,32	87,20		213,15	26,51	416,05	360,60	352,05	15,98	573,09		3,00	97,83	184,11
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,70														0,70
1.7	Đất muối trồng thủy sản	NTS	594,16		0,01	143,06	154,14	67,76			161,30	0,54	6,26	60,77		0,19	0,12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	67,36	0,66	20,83	9,84				10,46				25,56			
1.9	Đất làm muối	LMU	0,83					0,83									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,19			3,18	0,06	0,04	0,20	9,67	1,59			12,04		0,40	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.593,19	7,18	39,04	210,42	250,15	154,67	49,39	71,98	330,34	17,69	77,14	265,03	7,25	38,36	74,55
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	488,81	1,01	1,19		110,13	75,28	26,34	29,36	62,47	12,94	38,11	95,35	0,62	6,67	29,34
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	23,58			23,58											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,96		0,01	5,58	0,00	0,42	0,14	0,24	0,10	0,66	0,26	0,14	0,01	0,15	0,26
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,52			2,42	3,70	3,82						11,88			0,70
2.5	Đất an ninh	CAN	2,20			2,13											0,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	193,35		2,01	11,02	0,72	3,53	1,87	3,56	160,48	1,40	0,33	5,26		0,74	2,43
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,17			2,24		0,20	0,14	0,07	0,20	0,02	0,11	0,12			0,06
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,69			3,04		0,11	0,06	0,09	0,11	0,05	0,10	0,06			0,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,63		1,82	4,43	0,01	3,22	1,67	2,49	4,67	0,10	0,11	5,06		0,74	2,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	159,51		0,19	0,97	0,71			0,91	155,50	1,23					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,36			0,34								0,02			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	166,77	1,77	4,08	13,82	110,14	2,97		0,08	0,12	0,59	0,26	29,09		1,13	2,72
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71,99		0,05	0,21	68,09	0,81		0,08	0,12		0,15	0,16		0,94	1,37
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,39		0,83	13,60		2,16				0,23	0,10	28,93		0,19	1,35
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	47,38	1,77	3,20		42,05					0,36					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	528,30	0,62	23,52	144,50	24,89	58,41	19,02	29,67	67,79	1,48	9,36	108,81	0,98	13,69	25,55
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	429,71	0,46	16,90	130,32	18,24	51,81	13,48	27,57	57,40	0,42	7,10	93,54		3,62	8,85
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	74,06	0,00	1,13	10,35	3,60	6,20	5,27	1,42	9,26	0,70	2,10	9,48	0,97	10,07	13,50

PHỤ LỤC 04. DIỆN TÍCH CÀN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ (2025 - 2030)

HUYỆN CAM LÂM - TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)=(5)+...+(18)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	14.372,22	694,98	1.096,70	1.420,21	1.000,68	982,79	912,60	1.154,01	1.384,80	887,60	1.205,19	1.464,87	341,50	671,81	1.154,49
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	432,71		24,18	42,39	4,31	5,63	25,50	12,61	68,23	16,45	95,24	96,23	0,02	9,37	32,54
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	3.159,52	481,06	611,26	106,36	312,04	18,84	83,02	446,02	49,07	488,18	123,13	235,39	5,23	76,39	123,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7.032,62	139,87	220,35	1.115,39	310,93	863,17	377,83	297,29	589,88	311,63	385,16	1.034,86	321,09	316,25	748,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,12									3,24			2,15	13,72	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3.037,66	73,32	220,07		219,19	26,51	426,05	377,96	514,73	66,55	595,40		13,00	255,48	249,41
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	0,70														0,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	595,16		0,01	143,06	154,14	67,76			161,30	1,54	6,26	60,77		0,19	0,12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	67,42	0,72	20,83	9,84				10,46				25,56			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	0,83					0,83									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	27,19			3,18	0,06	0,04	0,20	9,67	1,59			12,04		0,40	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3.529,97	50,09	6,87		6,04		85,30	66,61	25,69	1.796,49	18,67		159,25	804,63	510,34
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	19,06									18,91					0,15
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP															
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	827,31									747,98			79,33		
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1.435,08	0,42	5,87		6,04		50,00		25,69	0,94			79,92	766,20	500,00
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	119,68	28,13			54,36					29,66	1,58			5,62	0,34
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		784,14	0,46	24,64	117,38	89,41	63,12	13,98	22,41	283,51	0,58	36,56	122,33		2,24	7,52
	<i>Trong đó:</i>																
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	129,36			8,48		6,00	1,14	0,35	100,27			13,12			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	537,83	0,43	24,64	85,49	73,02	44,90	9,90	22,03	133,24	0,58	34,25	109,21		0,14	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	53,06			1,63		0,48	0,95		50,00						
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	46,63	0,03		21,69		10,96	2,00	0,03			2,31			2,10	7,52
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	17,26			0,09	16,38	0,79									

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

PHỤ LỤC 05. DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC LẤN BIÊN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ (2025-2030)

HUYỆN CAM LÂM - TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)=(5)+...+(18)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP															
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC															
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSV															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	477,56			39,84	106,19	96,73				102,12		132,67			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	156,19				22,40	40,95				29,34		63,50			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7,18			7,18											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.4	Đất quốc phòng	CQP	15,53											15,53			
2.5	Đất an ninh	CAN															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,28			1,99	4,77	1,75				0,37		12,40			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,14			0,52	0,61							1,01			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,47			0,29	0,07							0,11			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,72			0,86	2,62	0,91				0,37		2,96			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,49			0,31	1,01	0,84						7,32			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,45				0,45							1,00			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	84,75			13,28	36,49	22,21				12,14		0,63			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,75			13,28	36,49	22,21				12,14		0,63			

**PHỤ LỤC 06. DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CÂN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN CAM LÂM - TỈNH KHÁNH HÒA**

(Kèm theo Quyết định số **893** /QĐ-UBND ngày **04** tháng **4** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất trồng lúa	LUA	1.061,00						0,50		375,05	147,61	162,11	93,64		138,70	143,39
2	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.369,00													6.715,00	3.654,00
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.630,00									3.819,66	216,66		4.565,03	28,64	
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.877,00				214,81		94,73	74,94	302,44	498,06	219,85		4,01	734,09	734,07

PHỤ LỤC 07. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN CAM LÂM - TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
	Tổng diện tích tự nhiên		54.708,00	2.105,37	1.854,78	1.762,28	3.653,89	1.155,41	1.552,21	1.894,65	3.744,04	8.695,32	2.882,32	2.167,70	5.515,96	10.053,06	7.671,03	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	37.471,87	1.266,06	818,79	83,20	901,29	33,79	650,83	642,16	2.200,08	8.074,99	1.674,21	614,99	5.215,46	9.340,80	5.955,23	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.450,71		6,21	6,41	0,50	0,04		7,16	1,07	516,37	204,33	210,33	141,05	6,70	183,07	167,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.136,72		5,29					6,74	0,26	398,00	168,12	164,54	106,54		139,56	147,67
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	313,99		0,92	6,41	0,50	0,04	0,42	0,81	118,37	36,20	45,79	34,51	6,70	43,51	19,80	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.913,96	525,96	202,55	14,31	0,02	3,07	29,39	207,64	14,42	660,67	48,89	19,83	25,17	127,73	34,32	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.949,44	122,86	115,36	24,74	0,51	16,44	70,77	113,88	222,18	1.392,43	217,10	452,62	508,99	413,19	278,38	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.117,17													5.963,17	3.154,00	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.473,80									4.569,68	216,66		4.645,09	42,37		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.240,81	607,31	488,42		845,36	5,00	543,41	308,04	1.393,05	1.195,54	978,11		29,51	2.539,26	2.307,80	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.690,37</i>	<i>40,10</i>	<i>6,28</i>		<i>135,12</i>		<i>1,38</i>	<i>7,42</i>		<i>815,48</i>	<i>14,60</i>		<i>479,36</i>	<i>17,18</i>	<i>173,45</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	106,69		1,15	36,24	0,54	9,25			50,37	4,60	0,08	0,18		0,27	4,02	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	95,27	9,93	4,79	1,50	54,36			10,46	2,09	2,76	3,04	0,78			5,56	
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	124,00		0,31				0,10	1,07	1,59	44,97		0,53		71,74	3,68	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	15.761,69	513,54	955,57	1.679,08	2.411,10	1.121,62	896,99	908,69	1.496,29	546,02	1.200,55	1.552,71	286,05	703,29	1.490,19	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.874,58	57,79	288,24		453,97	466,93	325,18	297,22	433,84	69,48	336,10	540,65	17,47	80,28	507,42	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	623,82			623,82												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,80	0,30	0,69	10,05	0,89	0,03	0,11	0,04	0,37	1,67	1,21	0,13	0,58	1,31	0,41	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	587,23	51,83	5,04	0,00	155,33	0,03		64,22		9,89		271,29			29,59	
2.5	Đất an ninh	CAN	13,76	0,14	0,18	3,54	7,71	0,20	0,14	0,10	0,20	0,20	0,10	0,20	0,10	0,37	0,58	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	339,63	4,49	4,14	20,72	10,10	7,71	6,13	9,14	77,30	6,90	64,98	20,78	1,72	39,40	66,10	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,37	0,26		5,84	2,79	0,03	0,07	0,00	0,27	0,28	0,55	4,22			0,06	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,04			0,02				0,02								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,47	0,20	0,36	1,98	0,50		0,99	0,57	1,41	0,16	0,11	1,19	0,24	0,16	0,61	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	123,02	2,60	3,68	8,07	6,50	7,68	5,07	7,42	9,96	4,35	6,99	7,78	0,73	36,76	15,44	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	187,92	1,44	0,10		0,31			1,13	65,66	2,00	57,34	7,56	0,67	1,72	50,00	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,80			4,82						0,12		0,02	0,08	0,77		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.231,30	24,09	129,97	347,47	926,37	195,95	180,93	177,21	190,29	59,70	234,44	235,88		130,66	398,33	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	115,75														115,75	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	99,56													66,27	33,29	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.664,93	5,33	108,59	259,00	886,14	195,17	180,93	167,21	178,24	1,48	230,98	219,95		2,10	229,80	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	194,69	2,50	3,82	88,47		0,79				2,33	3,46	15,93		57,92	19,48	

PHỤ LỤC 08. KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025

HUYỆN CAM LÂM - TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	48,32				48,32										
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC															
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	48,32				48,32										
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	90,18		2,06		84,13				2,24		1,68		0,07		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,08		1,42						1,03		0,63				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,03								0,03						
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH															
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,03								0,03						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD															
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT															
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	84,77		0,01		84,13						0,63				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,77		0,01		84,13						0,63				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,74		0,58						0,67		0,42		0,07		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,76		0,29						0,36		0,11				

PHỤ LỤC 09. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN CAM LÂM - TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sou Tân	Suối Cát	Suối Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.207,67	108,05	688,41	1.331,46	951,17	941,60	769,48	745,00	1.020,58	8,38	889,80	964,88	1,82	39,86	747,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	314,75		17,97	35,98	3,58	5,59	18,84	11,24	37,01	0,97	84,02	74,90		0,64	24,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	169,84		8,04	3,43			11,44	1,29	28,91	0,05	55,83	43,41		0,54	16,91
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	144,91		9,93	32,54	3,58	5,59	7,40	9,95	8,10	0,92	28,19	31,49		0,10	7,10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.776,46	50,64	463,47	92,05	281,30	15,77	72,33	324,63	39,03	1,71	107,86	215,56		5,47	106,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.884,37	22,63	120,34	1.085,10	304,96	839,34	371,92	264,42	502,59	2,83	213,46	577,15	0,27	20,21	559,16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,63									1,21			1,43		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.670,78	34,61	70,00		209,72	21,51	306,19	144,71	333,03	1,50	478,49		0,12	13,55	57,37
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	492,62		0,01	106,82	151,60	58,52			108,93	0,17	5,97	60,59			0,01
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	50,30	0,18	16,62	8,34								25,17			
1.9	Đất làm muối	LMU	0,83					0,83									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,93			3,18	0,00	0,04	0,20					11,51			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.116,39	4,27	33,30	202,23	143,66	103,91	28,24	59,47	250,33	0,20	41,05	207,90	0,10	5,66	36,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	164,83	0,71	0,05		44,60	25,59	7,10	20,62	2,34		4,97	54,39		1,05	3,41
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	23,25			23,25											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,95			5,58		0,39	0,14	0,23	0,08		0,24	0,14		0,05	0,11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	20,92			2,42	2,21	3,79						11,80			0,70
2.5	Đất an ninh	CAN	2,15			2,13											0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	188,31		1,91	10,68	0,72	3,50	1,77	3,56	158,44		0,18	5,26		0,66	1,63
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,65			1,92		0,17	0,14	0,07	0,20		0,01	0,12			0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,60			3,04		0,11	0,06	0,09	0,11		0,10	0,06			0,03
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,45		1,73	4,42	0,01	3,22	1,57	2,49	4,63		0,07	5,06		0,66	1,59
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	156,27		0,18	0,97	0,71			0,91	153,50						
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,35			0,33								0,02			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	121,96		0,83	12,66	75,23	2,92		0,08	0,12		0,16	28,36			1,60

PHỤ LỤC 10. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN CAM LÂM - TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 893 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp		9.384,58	111,29	698,02	1.337,01	998,63	949,00	774,48	760,00	1.029,55	13,49	905,95	969,98	2,36	77,64	757,19
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	324,06		17,97	35,98	3,81	5,59	18,84	11,54	40,01	0,97	84,82	74,90		4,62	25,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.829,37	50,64	467,91	92,05	312,02	15,77	73,33	327,93	39,03	6,82	108,36	215,56	0,54	10,97	108,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.964,68	25,87	125,51	1.090,65	310,41	846,74	374,92	265,82	506,56	2,83	228,11	582,25	0,27	39,09	565,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,63									1,21			1,43		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.700,78	34,61	70,00		218,72	21,51	307,19	154,71	333,03	1,50	478,49	0,12	22,95	57,97	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	496,94		0,01	106,82	153,60	58,52			110,93	0,17	6,17	60,59		0,02	0,11
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	50,30	0,18	16,62	8,34								25,17			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	0,83					0,83									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	14,99			3,18	0,06	0,04	0,20					11,51			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,98				6,04					0,94					
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP															
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP															
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP															
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	6,98				6,04					0,94					
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	54,36				54,36										
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		675,13	0,43	19,36	115,03	64,99	62,28	13,40	17,94	242,51		20,08	115,18		1,70	2,23
	<i>Trong đó:</i>																
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai	MHT/PNC	127,20			8,48		5,99	1,06	0,35	98,27			13,04			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	439,04	0,43	19,36	85,46	48,61	44,08	9,39	17,56	94,24		17,77	102,14			
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	53,06			1,63		0,48	0,95		50,00						
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	38,58			19,37		10,95	2,00	0,03			2,31			1,70	2,23
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	17,26			0,09	16,38	0,79									

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

PHỤ LỤC II. KẾ HOẠCH XÁC ĐỊNH CÁC KHU VỰC LẤN BIÊN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
HUYỆN CAM LÂM - TỈNH KHÁNH HÒA
 (Kèm theo Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)=(5)+...+(18)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Cam An Bắc	Cam An Nam	Cam Đức	Cam Hải Đông	Cam Hải Tây	Cam Hiệp Bắc	Cam Hiệp Nam	Cam Hoà	Cam Phước Tây	Cam Tân	Cam Thành Bắc	Sơn Tân	Suối Cát	Suối Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP															
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC															
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	477,56			39,84	106,19	96,73			102,12				132,67		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	156,19				22,40	40,95			29,34				63,50		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7,18			7,18											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.4	Đất quốc phòng	CQP	15,53												15,53		
2.5	Đất an ninh	CAN															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,28			1,99	4,77	1,75			0,37				12,40		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,14			0,52	0,61								1,01		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														0,11	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,47			0,29	0,07										
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,72			0,86	2,62	0,91			0,37				2,96		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,49			0,31	1,01	0,84							7,32		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,45				0,45								1,00		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	84,75			13,28	36,49	22,21			12,14				0,63		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKV															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,75			13,28	36,49	22,21			12,14				0,63		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	162,86			17,40	39,63	28,33			39,89				37,61		

